



Nợ xấu và vấn đề rủi ro đạo đức trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

ĐINH THỊ THU HỒNG ^a, NGUYỄN TRÍ MINH ^b

^{a,b} Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 29/08/2018 Ngày nhận lại: 17/09/2018 Duyệt đăng: 18/09/2018 Mã phân loại JEL: G17, G21, G32 Từ khóa: Nợ xấu; Rủi ro đạo đức; Mô hình hồi quy ngưỡng. Keywords: Non-performing loans; Moral hazard; Threshold regression model.	Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu tìm ra mức ngưỡng nợ xấu ở các ngân hàng thương mại Việt Nam. Theo đó, mức ngưỡng này có khả năng ảnh hưởng đến rủi ro đạo đức của ngân hàng qua hành vi chấp nhận rủi ro. Bằng mô hình hồi quy ngưỡng cho dữ liệu bảng cân bằng của 24 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006–2016, nhóm tác giả tìm thấy mức ngưỡng nợ xấu vào khoảng 6,07%. Dưới mức này, một sự gia tăng trong tốc độ tăng trưởng tín dụng sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu; ngược lại, khi tỷ lệ nợ xấu vượt quá mức ngưỡng, tăng trưởng tín dụng sẽ gia tăng cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Nghiên cứu cũng tìm ra mối tương quan ngược chiều giữa quy mô ngân hàng và tăng trưởng GDP với tỷ lệ nợ xấu, trong khi đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản có tương quan cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu. Abstract The objective of this paper is to find the thresholds of non-performing loans in Vietnamese commercial banks. Those thresholds can affect the banks' moral hazard through risk-taking behaviors. By using the threshold regression model for balanced panel data of 24 commercial banks in Vietnam from 2006 to 2016, the authors find that the threshold level of non-performing loans ratio is approximately 6.07%. Below this level, an increase in loan growth rate will reduce non-performing loans. Conversely, when non-performing loans ratio exceeds the threshold value, loan growth rate will increase in line with the non-performing loans ratio. The study also finds a negative

^a hongtcdn@ueh.edu.vn, * Tác giả liên hệ.

^b minhntri@ueh.edu.vn

Trích dẫn bài viết: Đinh Thị Thu Hồng, & Nguyễn Trí Minh. (2018). Nợ xấu và vấn đề rủi ro đạo đức trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(7), 21–36.

correlation between bank size and GDP growth with non-performing loans, while the equity/total assets ratio is positively correlated with non-performing loans.

1. Giới thiệu

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu được kích hoạt bởi khủng hoảng nợ dưới chuẩn ở Mỹ từ giữa năm 2007 đã trở thành một trong những sự kiện nổi bật nhất của thị trường tài chính toàn cầu đầu thế kỷ 21. Kể từ đó đến nay, vấn đề quản lý rủi ro và giám sát thị trường tài chính nói chung và thị trường tín dụng nói riêng luôn nhận được sự quan tâm của chính phủ hầu hết các nước nhằm ngăn ngừa rủi ro cho nền kinh tế.

Ở Việt Nam những năm gần đây, việc nợ xấu gia tăng trong hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) cũng đã trở thành một chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản trị ngân hàng, và của toàn xã hội. Thực tế cho thấy, nợ xấu, nguyên nhân và hướng xử lý nợ xấu như thế nào đã trở thành một trong những chủ đề thảo luận quan trọng trong nhiều kỳ họp Quốc hội, được đánh giá là nhiệm vụ trọng tâm của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Hàng loạt các văn bản đã được ban hành và thực thi nhằm tăng cường công tác quản lý, xử lý nợ xấu, điển hình như: Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội “Về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng”; hay ngày 24/01/2018, NHNN tiếp tục ban hành văn bản số 609/NHNN-TTGSNH về việc chỉ đạo tăng cường xử lý nợ xấu¹.

Trước thực tế đó, chủ đề nghiên cứu về nợ xấu trong hệ thống NHTM Việt Nam đã thu hút khá nhiều học giả, chuyên gia kinh tế tham gia điển hình như của Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013), Lê Đạt Chí (2015), Lê Bá Trục (2015), Nguyễn Quốc Anh (2015), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015). Các nghiên cứu này chủ yếu theo hướng phân tích những nguyên nhân gây ra nợ xấu hoặc ảnh hưởng của nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam, song hầu như chưa đề cập đến mối liên hệ giữa nợ xấu và rủi ro đạo đức. Vẫn biết nợ xấu là tất yếu, luôn luôn tồn tại trong hoạt động ngân hàng nhưng liệu mức nợ xấu bao nhiêu sẽ là an toàn? Nợ xấu gia tăng có liên quan đến vấn đề rủi ro đạo đức hay không? Quy định về giới hạn tỷ lệ nợ xấu nên dựa trên cơ sở nào?

Với mong muốn tìm đáp án cho những câu hỏi nói trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu tìm hiểu mối quan hệ giữa rủi ro đạo đức với tỷ lệ nợ xấu ở các NHTM Việt Nam. Trong đó, rủi ro đạo đức được nhận diện thông qua khả năng tăng trưởng tín dụng đi kèm với một sự gia tăng các khoản nợ xấu. Vì vậy, nghiên cứu tập trung phân tích ảnh hưởng của tỷ lệ nợ xấu đến hành vi cho vay của các NHTM nhằm tìm ra ngưỡng nợ xấu mà tại ngưỡng đó làm thay đổi hành vi chấp nhận rủi ro của các ngân hàng.

¹ Theo Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2018).

Các nội dung tiếp theo của nghiên cứu bao gồm: (1) Phần 2 giới thiệu cơ sở lý thuyết nền tảng, đồng thời lược khảo các nghiên cứu trước đây về chủ đề nợ xấu ngân hàng và rủi ro đạo đức; (2) Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu; (3) Phần 4 trình bày các kết quả nghiên cứu; và (4) cuối cùng, phần 5 trình bày các kết luận và một số hàm ý chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. *Mối liên hệ giữa nợ xấu ngân hàng và rủi ro đạo đức*

Thuật ngữ “nợ xấu”² được hiểu là những khoản cho vay mà người đi vay không thanh toán nghĩa vụ nợ (vốn gốc và tiền lãi), thường quá hạn thanh toán ít nhất 90 ngày. Từ góc độ NHTM – người cho vay, có thể nhận thấy hai nguyên nhân chính dẫn đến nợ xấu. Thứ nhất, có thể do ngân hàng đã kém may mắn khi người đi vay vì những nguyên nhân khách quan hay chủ quan nên không sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay, dẫn đến không trả được nợ; hoặc vì ngân hàng đã không thẩm định, đánh giá đúng mức độ rủi ro của khoản cho vay. Thứ hai, nguyên nhân có thể xuất phát từ hoạt động quản trị ngân hàng, liên quan đến vấn đề đại diện và rủi ro đạo đức (Zhang & cộng sự, 2016). Nếu vì lý do kém may mắn, các ngân hàng sau đó có thể nỗ lực hơn trong việc thẩm định và quản lý rủi ro các khoản cho vay nhằm làm giảm tỷ lệ nợ xấu sau đó; theo đó, việc gia tăng các khoản cho vay được kỳ vọng sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, trong trường hợp nguyên nhân là do vấn đề quản trị, rất có thể tỷ lệ cho vay tăng thêm sẽ đi kèm với một sự chấp nhận rủi ro tăng thêm. Điều này nghĩa là các nhà quản lý đang cố gắng làm giảm bớt các khoản lỗ (hay pha loãng nợ xấu) bằng cách gia tăng cho vay, và vì vậy đồng nghĩa với việc chấp nhận thêm rủi ro.

Các lý thuyết tài chính chuẩn tắc và tài chính hành vi đã được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng để giải thích cho hành vi của các nhà quản trị trong việc gia tăng tín dụng đi kèm với gia tăng nợ xấu ở các NHTM, chẳng hạn như lý thuyết đại diện (Agency Theory) của Jensen và Meckling (1976), lý thuyết về động cơ của nhà quản trị (Incentive Theory) của Laffont và Martimort (2001)³, và lý thuyết triển vọng (Prospect Theory) của Kahneman và Tversky (1979). Theo đó, từ góc độ hành vi của các nhà quản lý, có thể có hai nguyên nhân khiến việc gia tăng tín dụng của ngân hàng sẽ làm tăng nợ xấu. Thứ nhất là yếu tố rủi ro đạo đức, các nhà quản trị có động cơ để đưa ra một quyết định nào đó vì lợi ích cá nhân, trong trường hợp này thì động cơ của nhà quản trị là có chủ ý. Nhằm tối đa hóa lợi ích riêng đó, họ có thể chấp nhận nhiều rủi ro hơn, vượt mức cho phép, nhất là trong trường hợp ngân hàng đang gặp phải những khó khăn về tình hình tài chính. Điều này càng thể hiện rõ trong những trường hợp nhà quản lý có thể nhận được nhiều lợi ích khi ngân hàng làm ăn có lãi, nhưng chỉ chịu trách nhiệm giới hạn khi ngân hàng thua lỗ, hay trong trường hợp các NHTM có sự bảo hộ ngầm từ phía chính phủ. Thứ hai, do yếu tố hành vi của nhà quản trị, các hành động này bắt nguồn từ các lệch lạc tâm lý, trong một số trường hợp mà nhà quản trị quá lạc quan về các quyết định đầu tư hay cho vay, quá tự tin vào những đánh giá của bản thân, hay quá tin tưởng vào triển vọng của nền kinh tế. Một nhà quản trị quá lạc quan hay quá tự tin có thể ước lượng cao khả năng sinh lợi của các khoản

² Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 22/04/2015 (về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng), nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5 (nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, nợ có khả năng mất vốn). Theo đó, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ là tỷ lệ để đánh giá chất lượng tín dụng của tổ chức tín dụng.

³ Theo Campbell (2003).

đầu tư trong khi lại ước lượng thấp rủi ro đối với các khoản vay. Kết quả là nhà quản trị có thể vô tình làm gia tăng thêm rủi ro cho ngân hàng khi quyết định cho vay.

Do vậy, tăng trưởng tín dụng đi kèm với gia tăng nợ xấu có khả năng tiềm ẩn một nguy cơ về rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng.

2.2. Các nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước

Rủi ro đạo đức mặc dù không thể quan sát được một cách trực tiếp nhưng phần nào có thể suy luận bằng cách quan sát hành vi cho vay của các ngân hàng. Một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của rủi ro đạo đức gia tăng là việc chấp nhận rủi ro quá mức trong hoạt động cho vay. Nghiên cứu của Bernanke và Gertler (1986) là một trong những nghiên cứu đầu tiên về chủ đề này⁴. Các tác giả đã chỉ ra rằng, những khoản nợ xấu có thể đưa đến những hành vi khác nhau của ngân hàng tùy theo khẩu vị rủi ro của họ. Những ngân hàng thận trọng thường có xu hướng thận trọng hơn khi phải đối mặt với tỷ lệ nợ xấu gia tăng. Tuy nhiên, khi tỷ lệ nợ xấu đã ở mức quá cao, cả cổ đông và các nhà quản lý ngân hàng đều có động cơ để chuyển dịch rủi ro. Nghiên cứu lý thuyết của Bruche và Llobet (2011), Koudstaal và Wijinbergen (2012) đều chứng minh rằng những ngân hàng mà danh mục cho vay càng có nhiều vấn đề thì càng có xu hướng chấp nhận rủi ro cao. Nghiên cứu của Demircuc–Kunt (1989), Gorton và Rosen (1995), Berger và Udell (1994), Shrieves và Dahl (2003) lại đi sâu tìm hiểu mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu và hành vi chấp nhận rủi ro của các NHTM. Liên quan đến sức mạnh thị trường, các nghiên cứu của Boyd và Graham (2013), Nier và Baumann (2006), Kim và cộng sự (2015) đã có những phát hiện tương tự rằng trong trường hợp các ngân hàng cảm thấy họ có sức mạnh thị trường quá lớn và không thể bị phá sản, hay khi họ tin rằng họ sẽ được giải cứu nếu bị rơi vào trường hợp mất khả năng thanh khoản, lúc này vấn đề rủi ro đạo đức sẽ càng trở nên nghiêm trọng, thậm chí có thể làm gia tăng tính bất ổn cho hệ thống ngân hàng.

Từ đây, một câu hỏi được đặt ra là: Liệu có một mức chuẩn hay ngưỡng nợ xấu nào mà rủi ro đạo đức ở các ngân hàng sẽ gia tăng, từ đó tác động ngược trở lại làm gia tăng nợ xấu? Một số nghiên cứu như của Gasha và Morales (2004), Marcucci và Quagliariello (2009), Balboa và cộng sự (2013) đã phân tích hiệu ứng bất đối xứng và tìm ra ngưỡng nợ xấu để chứng minh các vấn đề rủi ro đạo đức. Gần đây, nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2016) đối với các ngân hàng Trung Quốc trong giai đoạn 2006–2012 về tác động của nợ xấu đến hành vi của ngân hàng đã cho thấy tỷ lệ nợ xấu tăng sẽ làm gia tăng các khoản cho vay rủi ro, từ đó tiềm ẩn nguy cơ suy giảm chất lượng tín dụng và đe dọa sự ổn định của hệ thống tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp, nguyên nhân được cho là bởi những người đi vay đã kém may mắn khi sử dụng khoản vay, và vì vậy, ngân hàng không có động cơ để chấp nhận cho vay những khoản tín dụng quá nhiều rủi ro, nên tỷ lệ nợ xấu không tăng kèm theo tăng trưởng tín dụng. Tuy nhiên, với một tỷ lệ nợ xấu cao tới trên một mức nào đó, điều này có thể do những yếu kém trong hoạt động quản trị tín dụng. Trong trường hợp này, nhà quản trị có động cơ gia tăng cho vay nhằm pha loãng nợ xấu hoặc thậm chí chấp nhận thêm nhiều khoản cho vay rủi ro cao, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu càng tăng cao.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về nợ xấu chủ yếu theo hướng phân tích những nguyên nhân gây ra nợ xấu hoặc ảnh hưởng của nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các NHTM như: Đỗ Quỳnh Anh và

⁴ Theo Zhang và cộng sự (2016).

Nguyễn Đức Hùng (2013), Lê Đạt Chí (2015), Lê Bá Trục (2015), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015). Một số nghiên cứu khác tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam như: Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn (2014), Nguyễn Quốc Anh (2015). Vì vậy, để bổ sung vào chuỗi nghiên cứu liên quan đến nợ xấu ở hệ thống NHTM Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu tìm hiểu mối quan hệ giữa rủi ro đạo đức với tỷ lệ nợ xấu trong các NHTM Việt Nam. Trong đó, rủi ro đạo đức được nhận diện thông qua khả năng tăng trưởng tín dụng đi kèm với một sự gia tăng trong nợ xấu.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Trước hết, để đánh giá các nhân tố trong mô hình ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu ngân hàng như thế nào, tác giả tiến hành kiểm định một mô hình hồi quy tuyến tính làm cơ sở để so sánh với các mô hình hồi quy ngưỡng:

$$NPL_{it} = C + \beta_1 LGR_{it} + \beta_2 LGR_{it-1} + \beta_3 DGR_{it} + \beta_4 ER_{it} + \beta_5 SIZE_{it} + \beta_6 INF_t + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

NPL_{it} : Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i ở kỳ t ;

LGR_{it} : Tốc độ tăng trưởng tín dụng;

LGR_{it-1} : Biến trễ một kỳ của tốc độ tăng trưởng tín dụng;

DGR_{it} : Tốc độ tăng trưởng tổng tiền gửi;

ER_{it} : Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản;

$SIZE_{it}$: Quy mô ngân hàng; và

INF_t : Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam.

Tiếp theo, nghiên cứu này ứng dụng mô hình hồi quy ngưỡng (Threshold Panel Regression Model) được đề xuất bởi Hansen (1999) nhằm phát hiện các vấn đề liên quan đến rủi ro đạo đức. Theo đó, mô hình hồi quy ngưỡng cho phép phân chia các quan sát theo các trạng thái (hay còn gọi là các chế độ) khác nhau dựa theo giá trị của biến ngưỡng xác định trước. Biến ngưỡng được mô tả trong bài nghiên cứu là tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của NHTM. Nhờ vậy, tác giả kỳ vọng có thể chứng minh được rằng mỗi ngân hàng sẽ có hành vi chấp nhận rủi ro khác nhau khi tỷ lệ nợ xấu của họ ở trên hoặc dưới mức ngưỡng. Cụ thể, các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu vượt quá mức ngưỡng được dự đoán sẽ đưa ra những quyết định cho vay nhiều rủi ro hơn so với những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu ở dưới mức ngưỡng, vì vậy, tăng trưởng tín dụng lúc này có khả năng sẽ càng làm tăng nợ xấu.

Phương pháp hồi quy của Hansen sẽ thực hiện các kiểm định để phát hiện sự tồn tại của hiệu ứng ngưỡng và xác định giá trị ngưỡng của mô hình. Trên cơ sở đó, các bước phân tích thực nghiệm tiếp theo sẽ được tiến hành để tìm ra mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Việc ứng dụng mô hình hồi quy ngưỡng để nghiên cứu về nợ xấu, rủi ro tín dụng của ngân hàng cũng đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Marcucci và Quagliariello (2009), Balboa và cộng sự (2013), Zhang và cộng sự (2016). Mô hình lý thuyết được viết cho dữ liệu bảng cân bằng như sau:

$$Y_{it} = c_i + \beta_1 x_{it} I(q_{it} \leq \gamma) + \beta_2 x_{it} I(q_{it} > \gamma) + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

i: Chỉ số đại diện cho các ngân hàng;

t: Chỉ số thời gian;

I(.): Hàm chỉ báo, nhận giá trị 1 nếu điều kiện trong dấu ngoặc xảy ra, nhận giá trị 0 nếu ngược lại; và

q_{it} : Biến ngưỡng xác định trước.

Dựa trên mô hình cơ sở này, phương trình ước lượng tổng quát của nghiên cứu này được xây dựng như sau:

$$NPL_{it} = \alpha_i + \sum_{j=0}^m \beta_{1j} (LGR_{it-j} (NPL_{it-1} \leq \gamma)) + \sum_{j=0}^m \beta_{2j} (LGR_{it-j} (NPL_{it-1} > \gamma)) + \theta' X_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

NPL_{it} : Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i ở kỳ t; biến ngưỡng là tỷ lệ nợ xấu ở kỳ trước (NPL_{it-1});

γ : Giá trị ngưỡng;

LGR: Tốc độ tăng trưởng tín dụng; và

X là vector bao gồm các biến giải thích khác: SIZE, ER, DGR, GDP, CRISIS.

Theo đó, tương quan giữa các biến được kỳ vọng (Bảng 1):

Biến tốc độ tăng trưởng tín dụng (LGR): Trong điều kiện bình thường, khi ngân hàng tăng cho vay, các khoản nợ xấu sẽ được pha loãng và tỷ lệ nợ xấu giảm, hoặc ngân hàng sẽ thận trọng hơn trong việc cấp tín dụng nhằm làm giảm tỷ lệ nợ xấu khi cho vay thêm. Vì vậy, khi tỷ lệ nợ xấu bằng hoặc thấp hơn giá trị ngưỡng γ , hệ số hồi quy β_1 được kỳ vọng mang dấu âm. Tuy nhiên, khi tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng vượt quá mức ngưỡng, nếu ngân hàng tiếp tục gia tăng cho vay, đồng nghĩa với các tiêu chuẩn tín dụng có thể bị hạ thấp, ngân hàng chấp nhận các khách hàng vay nhiều rủi ro hơn, nguy cơ khách hàng không trả được nợ sẽ lớn hơn. Như vậy, việc gia tăng cho vay đi kèm với rủi ro đạo đức lúc này sẽ làm tăng nợ xấu (theo hệ số hồi quy β_2).

Quy mô ngân hàng (SIZE): Quy mô ngân hàng đã được nhiều nghiên cứu chứng minh là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, tương quan của biến số này vẫn còn là một chủ đề gây nhiều tranh cãi. Quan điểm ủng hộ tương quan ngược chiều giữa quy mô ngân hàng và nợ xấu như nghiên cứu của Salas và Saurina (2002) cho rằng các ngân hàng càng lớn sẽ càng có nhiều cơ hội đa dạng hóa các khoản cho vay, từ đó làm giảm tỷ lệ các khoản nợ xấu. Hu và cộng sự (2004) cũng đã chứng minh rằng những ngân hàng lớn sẽ có nhiều kinh nghiệm và nguồn lực để đánh giá chất lượng các khoản vay một cách chính xác hơn các ngân hàng nhỏ, từ đó hạn chế các khoản cho vay có vấn đề. Nghiên cứu của Wang (2014) về các ngân hàng ở Đài Loan cũng chứng minh rằng các ngân hàng có quy mô lớn có hiệu quả hoạt động tốt hơn. Trong khi đó, dựa trên khía cạnh rủi ro đạo đức, các nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2012), Zhang và cộng sự (2016) lập luận rằng ngân hàng càng lớn thì càng tự tin về việc họ ít có khả năng phá sản, và do đó, họ sẵn sàng chấp nhận rủi ro hơn. Chính vì vậy, quy mô ngân hàng có tương quan cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (ER): Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng càng cao (tương đương với tỷ lệ đòn bẩy thấp) có thể giúp làm giảm vấn đề đại diện. Đồng thời, quy mô vốn cổ phần lớn cũng đồng nghĩa với tỷ lệ an toàn vốn cao. Do đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản được

kỳ vọng có tác động ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu. Một số nghiên cứu đã xác nhận mối tương quan âm này, tiêu biểu như: Berger và DeYoung (1997), Louzis và cộng sự (2012), Salas và Saurina (2002).

Tăng trưởng tổng tiền gửi (DGR): Tỷ lệ tiền gửi trên tổng tài sản của ngân hàng chính là yếu tố quan trọng quyết định hoạt động cho vay của ngân hàng. Mối quan hệ giữa tỷ lệ tiền gửi và hiệu quả hoạt động tín dụng đã được đề cập đến trong nghiên cứu của Dermine (1986), hay Soedarmono và cộng sự (2012). Trong nghiên cứu này, mối tương quan giữa tốc độ tăng của tiền gửi ngân hàng trên tổng tài sản với tỷ lệ nợ xấu cũng là một câu hỏi cần được kiểm chứng.

Để đánh giá ảnh hưởng của các điều kiện vĩ mô đến tỷ lệ nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam, tác giả đưa thêm vào mô hình biến tăng trưởng GDP. Tăng trưởng GDP cao đồng nghĩa với một môi trường kinh doanh thuận lợi và tỷ lệ nợ xấu sẽ thấp (thể hiện mối tương quan âm với biến phụ thuộc). Đồng thời, giai đoạn nghiên cứu đã xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu 2007–2010, nên hành vi cho vay của các ngân hàng Việt Nam cũng có thể bị tác động. Do vậy, tác giả đưa thêm biến giả năm cho giai đoạn khủng hoảng nhằm đánh giá ảnh hưởng của sự bất ổn trong kinh tế toàn cầu đến tỷ lệ nợ xấu của NHTM Việt Nam (biến giả CRISIS nhận giá trị 1 cho các năm từ 2007 đến 2010)⁵.

Bảng 1

Mô tả biến và tương quan kỳ vọng

Ký hiệu	Tên biến	Cách tính	Tương quan kỳ vọng
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Nợ nhóm 3, 4, 5/Tổng dư nợ	
LGR	Tăng trưởng tín dụng	Dư nợ năm t /Dư nợ năm $(t-1)$	(-) khi NPL ở dưới mức ngưỡng γ (+) khi NPL ở trên mức ngưỡng γ
ER	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	(-)
DGR	Tăng trưởng tiền gửi	Tổng tiền gửi năm t /Tổng tiền gửi năm $(t-1)$	(+/-)
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit của tổng tài sản	(+/-)
CAR	Tỷ lệ an toàn vốn	Tỷ lệ an toàn vốn	(-)
GDP	Tăng trưởng kinh tế	GDP danh nghĩa hàng năm	(-)
INF	Lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	(-)
CRISIS	Biến giả khủng hoảng	Nhận giá trị 1 cho các năm 2007 đến 2010	(+/-)

Từ phương trình ước lượng tổng quát trên, bài nghiên cứu triển khai thành 5 mô hình cụ thể:

Mô hình 2 sử dụng tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cùng thời kỳ (LGR_t), không bao gồm độ trễ của biến này;

Mô hình 3 sử dụng độ trễ của tăng trưởng tín dụng (LGR_{t-1}), không bao gồm biến này ở kỳ hiện tại;

Mô hình 4 kết hợp cả tác động của tăng trưởng tín dụng ở hiện tại và độ trễ 1 kỳ (LGR_t và LGR_{t-1});

Mô hình 5 thay thế tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản (ER) bằng tỉ lệ an toàn vốn (CAR);

⁵ Ảnh hưởng của tăng trưởng GDP đến tỷ lệ nợ xấu NHTM cũng được xem xét trong nghiên cứu của Louzis và cộng sự (2012), Roy (2014), Lê Đạt Chí (2015). Trong khi ảnh hưởng của khủng hoảng được tập trung xem xét trong các nghiên cứu như: Calem và Rob (1999), Gonzalez (2005).

Mô hình 6 xem xét thêm biến giả khủng hoảng (CRISIS).

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cân bằng gồm 264 quan sát theo năm của 24 NHTM Việt Nam giai đoạn 2006–2016, thu thập từ nguồn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê, Bankscope, Vietstock, và báo cáo thường niên của các ngân hàng⁶.

Bảng 2

Thống kê mô tả các biến số chính trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Giá trị trung vị	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Độ lệch chuẩn
NPL	264	2,22	2,01	0,00	11,40	1,58
LGR	264	36,68	23,83	−2,27	135,58	36,12
DGR	264	39,02	26,71	−3,47	152,59	38,50
ER	264	10,99	9,04	1,59	46,26	6,58
SIZE	264	7,72	7,74	5,89	9,00	0,68
CAR	264	16,06	14,00	8,11	36,23	7,35
GDP	264	6,45	6,20	5,30	8,50	1,03
INF	264	8,85	7,40	0,90	23,10	6,25

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Ước tính giá trị ngưỡng

Như đã trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu, trước hết việc ứng dụng mô hình hồi quy ngưỡng (đề xuất bởi Hansen, 1999) giúp nhóm tác giả xác định được sự tồn tại của hiệu ứng ngưỡng và giá trị ngưỡng ước tính cho từng mô hình. Giá trị ngưỡng γ (giá trị của biến trễ 1 kỳ của tỷ lệ nợ xấu – đại diện cho tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng ở kỳ trước) và khoảng tin cậy ước tính được thể hiện trong Bảng 3.

Giá trị bootstrap p-value của các kiểm định đều cho thấy mức ý nghĩa thống kê cao, xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng ngưỡng trong các mô hình 2, 3, 4, 5, 6. Mức ngưỡng nợ xấu được ước tính cho mô hình 2 là 5,72%; cho các mô hình 3, 4, 5, 6 đều là 6,07%. Điều này hàm ý trong mô hình rằng khi tỷ lệ nợ xấu của kỳ trước ở mức thấp hơn, hoặc cao hơn mức ngưỡng, một sự gia tăng cho vay sẽ ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ nợ xấu của kỳ này.

⁶ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (www.sbv.gov.vn), Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn), Bankscope (bankscope.bvdinfo.com), Vietstock (www.vietstock.vn).

Bảng 3

Giá trị ngưỡng ước tính trong các mô hình

Mô hình	Giá trị ngưỡng ($\hat{\gamma}$)	Khoảng tin cậy (95%)	p-value
2	5,72%	[5,15%, 5,80%]	0,00
3	6,07%	[5,28%, 6,10%]	0,01
4	6,07%	[5,28%, 6,10%]	0,02
5	6,07%	[5,28%, 6,10%]	0,02
6	6,07%	[5,28%, 6,10%]	0,00

Ghi chú: p-value được ước tính theo mô hình hồi quy ngưỡng với bootstraps bằng 300, và khoảng tin cậy được tính toán với giá trị tới hạn 5%.

Bảng 3 cũng cho thấy khoảng tin cậy của các giá trị ngưỡng không hoàn toàn chặn sát quanh giá trị ngưỡng mà hầu hết giá trị ngưỡng gần với giá trị cận trên (giới hạn phải).

Căn cứ vào các giá trị ngưỡng ước tính được, tỷ lệ số quan sát có tỷ lệ nợ xấu cao hơn hoặc thấp hơn mức ngưỡng được thống kê trong Bảng 4:

Bảng 4

Tỷ lệ số quan sát có nợ xấu cao hơn/thấp hơn so với giá trị ngưỡng

Giá trị ngưỡng	Số quan sát có $NPL \geq \hat{\gamma}$	Số quan sát có $NPL < \hat{\gamma}$
$\hat{\gamma} = 5,72\%$	14/264 (4,2%)	250/264 (95,8%)
$\hat{\gamma} = 6,07\%$	11/264 (5,3%)	253/264 (94,7%)

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy có 14 quan sát có tỷ lệ nợ xấu cao hơn mức ngưỡng 5,72% trong khi với mức ngưỡng 6,07%, chỉ có 11 trong tổng số 264 quan sát có tỷ lệ nợ xấu cao hơn mức này.

4.2. Kết quả hồi quy

Kết quả của các mô hình hồi quy ngưỡng từ mô hình 1 đến mô hình 6 được trình bày trong Bảng 5 dựa trên các giá trị ngưỡng đã ước tính. Trong đó, mô hình 1 là mô hình tuyến tính chuẩn không có hiệu ứng ngưỡng. Biến ngưỡng là tỷ lệ nợ xấu tại độ trễ $t-1$; giá trị ngưỡng là 5,72% cho mô hình 2, và là 6,07% cho các mô hình 3, 4, 5, 6. Mô hình 3 khác mô hình 2 ở chỗ thay thế biến LGR bằng độ trễ một kỳ của LGR; mô hình 4 bao gồm cả LGR và độ trễ của chính nó; mô hình 5 thay thế ER trong mô hình 4 bằng CAR để kiểm định tính vững; và mô hình 6 xem xét thêm tác động của biến giả khủng hoảng.

Các mô hình 2, 3, 4 còn được so sánh trước và sau khi có thêm biến GDP (đại diện cho ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế) nên hình thành các mô hình phụ gồm: mô hình 2.1 và 2.2; mô hình 3.1 và 3.2; mô hình 4.1 và 4.2.

Bảng 5**Kết quả hồi quy mô hình tuyến tính và các mô hình ngưỡng**

Biến phụ thuộc: Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	Mô hình 1	Mô hình 2.1	Mô hình 2.2	Mô hình 3.1	Mô hình 3.2	Mô hình 4.1	Mô hình 4.2	Mô hình 5	Mô hình 6
LGR	-0,002								
L.LGR	-0,008*								
LGR I(L.NPL $\leq \hat{y}$)		-0,010*	-0,008			-0,007	-0,005	-0,004	-0,009*
LGR I(L.NPL $> \hat{y}$)		0,055***	0,052***			0,053***	0,052***	0,056***	0,051***
L.LGR I(L.NPL $\leq \hat{y}$)				-0,015***	-0,014***	-0,017***	-0,017***	-0,017***	-0,014***
L.LGR I(L.NPL $> \hat{y}$)				0,003	0,003	-0,039**	-0,045**	-0,046**	-0,041**
ER	0,015*	0,052*	0,052*	0,048	0,049*	0,052*	0,053*		0,065**
CAR								0,031	
DGR	-0,002	0,003	-0,001	-0,001	-0,002	0,004	0,001	0,001	0,004
SIZE	-0,018**	-0,015**	-0,008	-0,015*	-0,007	-0,014*	-0,007	0,009	-0,006
GDP			-0,008***		-0,008***		-0,008***	-0,008***	-0,003**
INF	0,002***								
CRISIS									-0,004
Hệ số chặn	0,056	0,144**	0,136**	0,140**	0,128**	0,132**	0,125**	0,143**	0,087*
Số quan sát	264	264	264	264	264	264	264	264	264
R ²	24,98	27,41	30,94	27,05	30,85	30,32	34,40	33,91	18,75

Ghi chú: L.: Tiền tố thể hiện biến trễ;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Giá trị trong dấu ngoặc đơn () là sai số chuẩn.

Kết quả hồi quy mô hình tuyến tính (mô hình 1) cho thấy độ trễ của tăng trưởng tín dụng (L.LGR) có tác động nhỏ làm giảm tỷ lệ nợ xấu với hệ số hồi quy -0,008 ở mức ý nghĩa 10%. Tác động này có thể lý giải là do hiệu ứng pha loãng của tỷ lệ nợ xấu khi quy mô tín dụng của ngân hàng tăng lên. Kết quả về ảnh hưởng của độ trễ tăng trưởng tín dụng mà bài nghiên cứu chỉ ra cũng tương tự nghiên cứu của Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn (2014) về các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng ở 26 NHTM Việt Nam giai đoạn 2009–2012, nhưng lại trái ngược với Klein (2013) khi nghiên cứu về trường hợp các quốc gia châu Âu giai đoạn 1998–2011.

Trong khi đó, tăng trưởng tổng tiền gửi không cho thấy bằng chứng mang ý nghĩa thống kê về tác động đến tỷ lệ nợ xấu. Kết quả này tương tự cho tất cả các mô hình ngưỡng còn lại và phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của tăng trưởng tổng tiền gửi đến tỷ lệ nợ xấu.

Tác động của tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản đến tỷ lệ nợ xấu là dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 10% cho hầu hết tất cả các mô hình, bao gồm cả mô hình tuyến tính và mô hình ngưỡng. Tuy nhiên, điều này trái với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả và với kết quả nghiên cứu của một số nghiên cứu khác như: Berger và DeYoung (1997), Salas và Saurina (2002), Louzis và cộng sự (2012), Klein (2013) khi cho rằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng càng cao (tương đương với tỷ lệ đòn bẩy thấp) có thể giúp làm giảm vấn đề đại diện, làm giảm nguy cơ rủi ro đạo đức trong hoạt động cho vay, do đó, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản được kỳ vọng có tương quan âm với tỷ lệ nợ xấu.

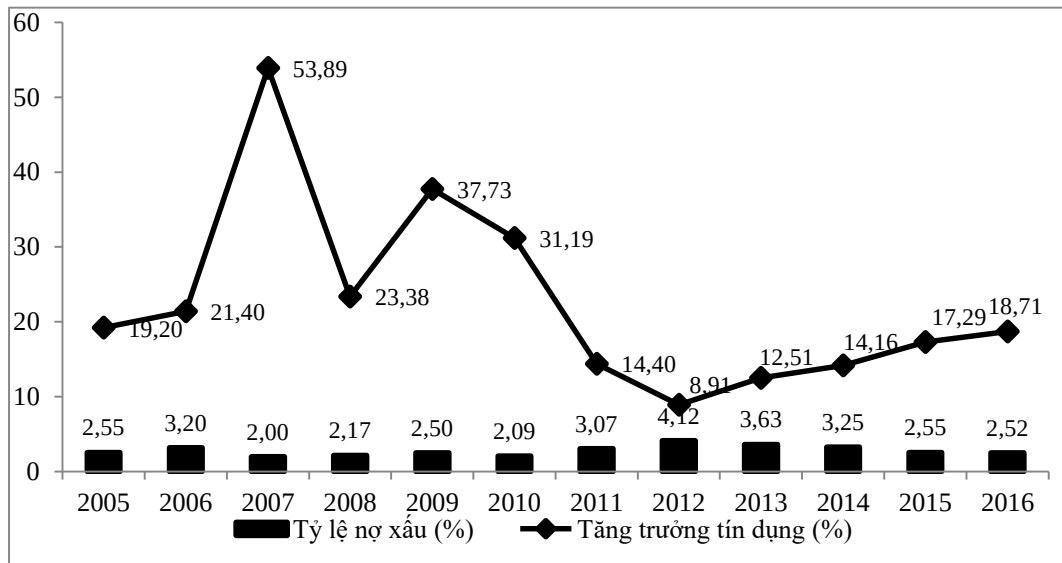
Tương tự như tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản, khi tỷ lệ này được thay thế bằng tỷ lệ an toàn vốn trong mô hình 5, hệ số hồi quy cũng được kỳ vọng mang dấu âm, bởi tỷ lệ an toàn vốn lớn cũng đồng nghĩa với tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản cao. Tuy nhiên, kết quả hồi quy của nghiên cứu này lại cho thấy mối tương quan dương và không có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ an toàn vốn với tỷ lệ nợ xấu NHTM.

Một đại diện khác cho đặc trưng của NHTM là quy mô tổng tài sản. Hầu hết các mô hình hồi quy đều cho thấy mối tương quan âm giữa quy mô ngân hàng với tỷ lệ nợ xấu, hàm ý rằng ngân hàng càng lớn thì càng nhiều kinh nghiệm và nguồn lực để đánh giá chất lượng các khoản vay một cách chính xác hơn các ngân hàng nhỏ, hạn chế các khoản cho vay nhiều rủi ro, hoặc do các ngân hàng lớn thường có nhiều cơ hội đa dạng hóa các khoản cho vay, và nhờ vậy làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, các hệ số hồi quy chỉ mang ý nghĩa thống kê ở mô hình tuyến tính 1, và mô hình 2, 3, 4 khi không có biến kiểm soát đại diện cho chu kỳ kinh tế (GDP) – mô hình 2.1, 3.1, 4.1. Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu như: Salas và Saurina (2002), Hu và cộng sự (2004), Wang (2014).

Về các biến vĩ mô, kết quả hồi quy trong Bảng 5 cho thấy tỷ lệ lạm phát là một đại diện tốt cho chu kỳ kinh tế ở mô hình tuyến tính 1 trong khi tăng trưởng GDP lại phù hợp hơn cho các mô hình hồi quy ngưỡng còn lại. Lạm phát tăng góp phần làm gia tăng nợ xấu với hệ số hồi quy 0,002 và mức ý nghĩa thống kê 1%. Trong khi đó, tăng trưởng GDP góp phần làm giảm tỷ lệ nợ xấu với mức ý nghĩa thống kê 1%, thể hiện qua hệ số hồi quy của biến GDP ở các mô hình 2.2, mô hình 3.2, mô hình 4.2, mô hình 5, và mô hình 6 đều mang dấu âm. Nghiên cứu của Võ Thị Quý và Bùi Ngọc Toàn (2014), Lê Đạt Chí (2015) trước đây cũng cho thấy tăng trưởng GDP tác động có ý nghĩa đến rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam. Kết quả này cũng tương tự các nghiên cứu của Fofack (2005), Jimenez và Saurina (2006), Dash và Kabra (2010), Louzis và cộng sự (2012), Klein (2013), Messai và Jouini (2013), Roy (2014). Khi kinh tế tăng trưởng, doanh thu của các chủ thể kinh tế gia tăng, làm tăng mức thu nhập, và xác suất kiệt quệ tài chính giảm, cải thiện khả năng trả nợ của người đi vay, góp phần làm giảm nợ xấu. Còn trong giai đoạn kinh tế suy thoái, tăng trưởng GDP chậm lại hoặc âm, tỷ lệ nợ xấu sẽ gia tăng.

Biến giả khủng hoảng trong mô hình 6 cho phép quan sát ảnh hưởng của những bất ổn trong nền kinh tế (xoay quanh giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007–2010) đến tỷ lệ nợ xấu NHTM. Hệ số hồi quy cho thấy nợ xấu NHTM giảm trong giai đoạn khủng hoảng. Mặc dù hệ số hồi quy của biến giả khủng hoảng không mang ý nghĩa về mặt thống kê, song mối tương quan âm này dường như phù hợp với thực tế hệ thống NHTM Việt Nam khi mà giai đoạn trước năm 2008, tăng trưởng tín dụng liên tục ở mức cao, dẫn đến khả năng nợ xấu bị pha loãng, tốc độ tăng tín dụng nhanh hơn nhiều lần so với tăng nợ xấu. Đỉnh cao là vào năm 2007, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống NHTM Việt Nam lên tới 53,89%, tỷ lệ nợ xấu giảm chỉ còn 2%. Ngân hàng có tốc độ tăng trưởng tín dụng cao nhất trong năm này là Techcombank với mức tăng 135,58%. Sau khi khủng hoảng tài chính Mỹ xảy ra, với chính sách thắt chặt tiền tệ trong nước, sự sụt giảm nhanh và mạnh của thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, và khó khăn thanh khoản trong nửa đầu năm 2008 đã khiến nhiều NHTM Việt Nam phải thận trọng hơn, siết chặt cho vay đối với đầu tư bất động sản, chứng khoán và tín dụng tiêu dùng. Tỷ lệ nợ xấu do vậy cũng ở mức thấp trong những năm này. Điều này cũng phù hợp với các phát hiện của Calem và Rob (1999), Gonzalez (2005) cho thấy trước khủng hoảng tài chính, các ngân hàng có mức độ chấp nhận rủi ro lớn hơn và sẵn sàng cho vay nhiều rủi ro hơn. Tuy nhiên, khi khủng hoảng xảy ra, nợ xấu gia tăng nhanh chóng, đã khiến cho các ngân hàng giảm mức chấp nhận

rủi ro và hành vi cho vay. Hình 1 minh họa diễn biến tốc độ tăng trưởng tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2005–2016, trong mối quan hệ so sánh với tỷ lệ nợ xấu cùng thời kỳ.



Hình 1. Tăng trưởng tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2005–2016

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Vneconomy⁷

Mặc dù vậy, biến số quan trọng nhất trong các mô hình hồi quy ngưỡng của bài nghiên cứu là tương tác giữa tăng trưởng tín dụng và giá trị ngưỡng của nợ xấu. Các hệ số hồi quy ở dòng 3 của Bảng 5 cho thấy, khi tỷ lệ nợ xấu kỳ trước thấp hơn mức ngưỡng, tăng trưởng tín dụng sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ nợ xấu kỳ này. Song hệ số hồi quy chỉ có ý nghĩa thống kê trong mô hình 2 khi không có biến kiểm soát GDP (mô hình 2.1) và mô hình 6. Ngược lại, ở dòng 4, tất cả các hệ số hồi quy đều mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1%. Điều này hoàn toàn phù hợp với kỳ vọng của bài nghiên cứu, hàm ý rằng khi tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng ở mức cao (trên giá trị ngưỡng), các ngân hàng sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Vì vậy, càng tăng cho vay sẽ càng làm tăng thêm nợ xấu. Đó chính là khi rủi ro đạo đức có khả năng xuất hiện trong hoạt động tín dụng ngân hàng, và là mục tiêu mà bài nghiên cứu muốn kiểm chứng qua mô hình thực nghiệm.

Khi biến độ trễ của tăng trưởng tín dụng được đưa vào mô hình 3, 4, 5, 6, các hệ số hồi quy được trình bày ở dòng 5 và 6 của Bảng 5. Khi tỷ lệ nợ xấu thấp hơn mức ngưỡng, một sự gia tăng cho vay ở kỳ trước sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ nợ xấu ở kỳ này, thể hiện qua các hệ số hồi quy âm và có ý nghĩa thống kê 1% (dòng 5). Mối tương quan này được kỳ vọng sẽ đổi chiều khi tỷ lệ nợ xấu vượt trên mức ngưỡng. Song thực tế các hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở dòng 6 (tương ứng với mô hình 4, 5 và 6) lại tiếp tục mang dấu âm. Phải chăng mối nghi ngờ về rủi ro đạo đức không còn chính xác?

Để giải tỏa mối băn khoăn này, tác giả đã tiến hành đánh giá tổng thể tác động của tăng trưởng tín dụng trong trường hợp nợ xấu cao hơn mức ngưỡng bằng cách kết hợp các hệ số hồi quy ở dòng 4 và

⁷ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (www.sbv.gov.vn), Vneconomy (www.vneconomy.vn).

dòng 6 cho mô hình 4, 5 và 6. Từ đó, có thể thấy tổng hệ số hồi quy của tăng trưởng tín dụng và độ trễ của nó khi nợ xấu cao hơn mức ngưỡng vẫn cho giá trị dương⁸. Như vậy, kết luận của bài nghiên cứu về khả năng hiện hữu của rủi ro đạo đức vẫn còn nguyên giá trị.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu liệu mức nợ xấu ở ngưỡng nào sẽ làm gia tăng rủi ro trong hoạt động tín dụng ở hệ thống NHTM Việt Nam, nợ xấu có đi kèm với rủi ro đạo đức hay không. Kết quả từ các mô hình thực nghiệm cho thấy khi tỷ lệ nợ xấu ở dưới mức ngưỡng (5,72% hoặc 6,07%), tăng trưởng tín dụng sẽ làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Tuy nhiên, khi tỷ lệ nợ xấu vượt quá mức ngưỡng, tăng trưởng tín dụng lại kéo theo sự gia tăng tỷ lệ nợ xấu. Các lý thuyết tài chính chuẩn tắc và tài chính hành vi cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng để giải thích cho hành vi của các nhà quản trị trong việc gia tăng tín dụng đi kèm với gia tăng nợ xấu ở các NHTM như lý thuyết đại diện, lý thuyết về động cơ của nhà quản trị, và lý thuyết triển vọng (như đã phân tích ở phần đầu của bài nghiên cứu). Do vậy, kết quả nghiên cứu đã xác nhận sự tồn tại của hiệu ứng ngưỡng, mà qua đó làm thay đổi hành vi chấp nhận rủi ro của ngân hàng, đồng thời kết quả nghiên cứu cũng chỉ rõ tăng trưởng tín dụng trong điều kiện nợ xấu cao hay thấp (khả năng xuất hiện rủi ro đạo đức) có tác động đến việc thay đổi tỷ lệ nợ xấu trong tương lai hay không.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm của bài báo cũng chỉ ra rằng tăng trưởng tổng tiền gửi không tác động có ý nghĩa thống kê đến tỷ lệ nợ xấu. Tác động của tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản đến tỷ lệ nợ xấu là dương và có ý nghĩa thống kê trong khi mối quan hệ giữa tỷ lệ an toàn vốn tỉ lệ an toàn vốn với tỷ lệ nợ xấu NHTM cũng là dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Quy mô tổng tài sản có tác động ngược chiều đến tỷ lệ nợ xấu, hàm ý rằng ngân hàng càng lớn thì càng nhiều kinh nghiệm và nguồn lực để đánh giá chất lượng các khoản vay một cách chính xác hơn các ngân hàng nhỏ, hạn chế các khoản cho vay nhiều rủi ro, hoặc do các ngân hàng lớn thường có nhiều cơ hội đa dạng hóa các khoản cho vay, và nhờ vậy làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Các biến kiểm soát điều kiện kinh tế cho thấy tỷ lệ lạm phát tác động làm gia tăng nợ xấu, tăng trưởng kinh tế góp phần làm giảm tỷ lệ nợ xấu. Trong khi đó, ảnh hưởng của khủng hoảng là ngược chiều nhưng không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Như vậy, với mục tiêu nghiên cứu để tìm hiểu liệu mức độ nợ xấu có ảnh hưởng đến hành vi của các NHTM Việt Nam hay không, bài báo đóng góp một bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho những phân tích liên quan đến nợ xấu và rủi ro đạo đức trong hoạt động ngân hàng. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để các nhà điều hành chính sách nhìn nhận lại những vấn đề liên quan đến nợ xấu, kiểm soát nợ xấu trong thời gian qua.

Cụ thể, với kết quả nghiên cứu xác định được giá trị ngưỡng của nợ xấu, mà qua đó hành vi cho vay của NHTM có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng, bài báo đã cung cấp một chỉ báo hữu ích cho các nhà quản lý. Do vậy, các nhà làm chính sách có thể xem xét các mức nợ xấu được ước tính từ mô

⁸ Tổng hệ số hồi quy của $LGR\ I(L.NPL > \hat{p})$ và $L.LGR\ I(L.NPL > \hat{p})$ ở dòng 4 và 6 của Bảng 5, tương ứng với mô hình 4.1, mô hình 4.2, mô hình 5, mô hình 6 lần lượt là:

$(0,053 - 0,039) = 0,014$

$(0,052 - 0,045) = 0,007$

$(0,056 - 0,046) = 0,010$

$(0,051 - 0,041) = 0,010$

hình hồi quy ngưỡng, để từ đó có sự giám sát, đánh giá hoạt động tín dụng ở những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao hơn mức ngưỡng, đánh giá mối liên hệ giữa mức nợ xấu cao với các quyết định cho vay tiềm ẩn rủi ro và rủi ro đạo đức, từ đó đề ra các chính sách thích hợp nhằm làm giảm tỷ lệ nợ xấu.

Bên cạnh đó, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước cần tiếp tục tạo điều kiện về một môi trường pháp lý ổn định và thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó củng cố khả năng hoàn trả các khoản vay, góp phần làm giảm nợ xấu trong hệ thống ngân hàng. Bản thân các ngân hàng cần tăng cường kiểm soát vấn đề rủi ro đạo đức của đội ngũ cán bộ tín dụng để đảm bảo tuân thủ các quy định về an toàn cho vay, về quản lý rủi ro của mỗi ngân hàng, cũng như tuân thủ các chuẩn mực về đạo đức của ngành ngân hàng; đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng và hiệu quả quản lý rủi ro, nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh nợ xấu■

Lời cảm ơn

Bài viết này là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2017 được Trường Đại học Kinh tế TP. HCM tài trợ với tên đề tài: “Ngưỡng nợ xấu và vấn đề rủi ro đạo đức trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam”, Mã số: CS-2017-28 (Chủ nhiệm: TS. Đinh Thị Thu Hồng).

Tài liệu tham khảo

- Balboa, M., Lopez-Espinosa, G., & Rubia, A. (2013). Nonlinear dynamics in discretionary accruals: An analysis of bank loan-loss provisions. *Journal of Banking & Finance*, 37(12), 5186–5207.
- Berger, A. N., & Udell, G. F. (1994). Did risk-based capital allocate bank credit and cause a “credit crunch” in the United States? *Journal of Money, Credit and Banking*, 26(3), 585–628.
- Berger, A., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of Banking and Finance*, 21(6), 849–870.
- Boyd, J. H., & Graham, S. L. (2013). Consolidation in US banking: Implications for efficiency and risk. *Bank Mergers and Acquisitions*, 3, 113–135.
- Bruche, M., & Llobet, G. (2011). Walking wounded or living dead? Making banks foreclose bad loans. *FMG Discussion Paper*, 675, Financial Markets Group.
- Calem, P., & Rob, R. (1999). The impact of capital-based regulation on bank risk taking. *Journal of Financial Intermediation*, 8(4), 317–352.
- Campbell, D. E. (2003). Laffont, J.-J., & Martimort, D.: The Theory of Incentives – The Principal – Agent Model (Book Reviews). *Journal of Economics*, 80(3), 284–287.
- Dash, M., & Kabra, G. (2010). The determinants of non-performing assets in Indian commercial bank: An econometric study. *Middle Eastern Finance and Economics*, 7(2), 94–106.
- Dermine, Jean. (1986). Deposit rates, credit rates and bank capital. *Journal of Banking & Finance*, 10(1), 99–114.
- Demirgüç-Kunt, A. (1989). Deposit-institution failures: a review of empirical literature. *Economic Review*, 25(4), 2–19.
- Đỗ Quỳnh Anh, & Nguyễn Đức Hùng (2013). Phân tích thực tiễn về những yếu tố quyết định nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Seminar Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế – Đại học Quốc gia Hà Nội*. Truy cập từ <http://dl.ueb.vnu.edu.vn/handle/1247/10499>

- Fofack, H. (2005). Non-performing loans in Sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomic Implications. *Policy, Research working paper WPS3769*. Washington, DC; World Bank.
- Gasha, J. G., & Morales, R. A. (2004). Identifying threshold effects in credit risk stress testing. *IMF Working Paper WP/04/150*.
- Gonzalez, F. (2005). Bank regulation and risk taking incentives: An international comparison of bank risk. *Journal of Banking and Finance*, 29(5), 1153–1184.
- Gorton, G., & Rosen, R. (1995). Corporate control, portfolio choice, and the decline of banking. *The Journal of Finance*, 50(5), 1377–1420.
- Hansen, B.E. (1999). Threshold effects in non-dynamic panels: estimation, testing and inference. *Journal of Econometrics*, 93(2), 345–368.
- Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. (2018). *Yêu cầu tổ chức tín dụng tăng cường xử lý nợ xấu*. Truy cập từ http://www.vnba.org.vn/index.php?option=com_k2&view=item&id=5172:yeu-cau-to-chuc-tin-dung-tang-cuong-xu-ly-no-xau&Itemid=252&lang=vi&cid=1
- Hu, J., Yang, L., & Yung-Ho, C. (2004). Ownership and non-performing loans: evidence from Taiwan's banks. *Developing Economies*, 42(3), 405–420.
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–360.
- Jimenez, G., & Saurina J. (2006). Credit cycles, credit risk, and prudential regulation. *International Journal of Central Banking*, 2(2), 65–98.
- Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica*, 47(2), 263–291.
- Kim, K., Park, K., & Song, S. (2015). Banking market size structure and financial stability: Evidence from eight Asian countries. *Emerging Markets Finance and Trade*, 52(4), 975–990.
- Klein, N. (2013). Non-Performing Loans in CESEE: Determinants and Macroeconomic Performance. *IMF Working Paper WP/13/72*.
- Koudstaal, M., & Wijnbergen, S.V. (2012). On risk, leverage and banks: do highly leveraged banks take on excessive risk? *SSRN Working paper 2170008*.
- Lê Bá Trục. (2015). Nghiên cứu thực nghiệm những nhân tố vĩ mô và vi mô tác động đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường*, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Lê Đạt Chí. (2015). Cấu trúc sở hữu và nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam. *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường*, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Louzis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L. (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. *Journal of Banking & Finance*, 36(4), 1012–1027.
- Marcucci, J., & Quagliariello, M. (2009). Asymmetric effects of the business cycle on bank credit risk. *Journal of Banking & Finance*, 33(9), 1624–1635.
- Messai, S. A., & Jouini, F. (2013). Micro and Macro Determinants of Non-performing Loans. *International Journal of Economics and Financial*, 3(4), 852–860.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2017). *Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 của Quốc hội Về thi điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng*. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van->

ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-quyet-42-2017-QH14-thi-diem-xu-ly-no-xau-cac-to-chuc-tin-dung-353638.aspx

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2015). *Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 22/04/2015 Về việc ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng*. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyết-dinh-493-2005-QĐ-NHNN-phan-loai-no-trich-lap-su-dung-du-phong-de-xu-ly-rui-ro-tin-dung-trong-hoat-dong-ngan-hang-to-chuc-tin-dung-53338.aspx>
- Nguyễn Quốc Anh. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng – Bằng chứng thực nghiệm tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường*, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.
- Nguyễn Thị Hồng Vinh. (2015). Yếu tố tác động đến nợ xấu các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(11), 80–98.
- Nier, E., & Baumann, U. (2006). Market discipline, disclosure and moral hazard in banking. *Journal of Financial Intermediation*, 15(3), 332–361.
- Roy, S. G. (2014). Determinants of non-performing assets in India – Panel regression. *Eurasian Journal of Economics and Finance*, 2(3), 69–78.
- Salas, V., & Saurina, J. (2002). Credit risk in two institutional regimes: Spanish commercial and savings banks. *Journal of Financial Services Research*, 22(3), 203–224.
- Shrieves, R. E., & Dahl, D. (2003). Discretionary accounting and the behavior of Japanese banks under financial duress. *Journal of Banking & Finance*, 27(7), 1219–1243.
- Soedarmono, W., Tarazi, A., Agusman, A., & Gasbarro, D. (2012). Loan loss provisions and lending behaviour of banks: Asian evidence during 1992–2009. SSRN Electronic Journal. doi: 10.2139/ssrn.2049217
- Võ Thị Quý, & Bùi Ngọc Toàn. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học – Đại học Mở*, 3(36), 16–25.
- Wang, M.-S.. (2014). Financial innovation, Basel Accord III, and bank value. *Emerging Markets Finance and Trade*, 50(sup2), 23–42.
- Wangai, D. K, Bosire, N., & Gathogo, G. (2012). Impact of Non-Performing Loans on Financial Performance of Microfinance Banks in Kenya: A Survey of Microfinance Banks in Nakuru Town. *International Journal of Science and Research*, 3(10), 2073–2078.
- Zhang, D., Cai, J., Dickinson, D. G., & Kutan, A. M. (2016). Non-performing loans, moral hazard and regulation of the Chinese commercial banking system. *Journal of Banking & Finance*, 63(C), 48–60.